|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH BÌNH THUẬN --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 05/2013/QĐ-UBND | *Bình Thuận, ngày 24 tháng 01 năm 2013* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ trợ cấp đối với học sinh dân tộc thiểu số ở các thôn, xã miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH, ngày 15/11/2010 của Liên bộ: Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ- CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ Quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ ý kiến của Hội đồng nhân dân tỉnh tại Công văn số 17/HĐND-CTHĐ ngày 07 tháng 01 năm 2013;

Theo đề nghị của Liên Sở: Tài chính - Giáo dục và Đào tạo - Ban Dân tộc tại Tờ trình số 655/LS/TC-GDĐT-DT ngày 22 tháng 11 năm 2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ trợ cấp đối với học sinh dân tộc thiểu số ở các thôn, xã miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, như sau:

**1. Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 1 về đối tượng áp dụng:**

Các đối tượng được hưởng chế độ trợ cấp theo Quy định này là học sinh mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở là con em người dân tộc Cơ Ho (tên gọi khác Cờ Ho, K'Ho, Nộp); Raylay (tên gọi khác Ra Glai, Rai, Rơglai, Ray); Chơ Ro (tên gọi khác Châu Ro, Ro).

**2. Bãi bỏ nội dung khoản 3, Điều 1:**

Những đối tượng hưởng trợ cấp theo Quyết định số 112/2007/QĐ-TTg ngày 20/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách các dịch vụ, cải thiện và nâng cao đời sống nhân dân, trợ giúp pháp lý để nâng cao nhận thức pháp luật thuộc Chương trình 135 giai đoạn II và Quyết định số 24/2008/QĐ-TTg ngày 05/ tháng 02 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ đến năm 2010 thì không được hưởng chế độ trợ cấp tại Quyết định này.

**3. Sửa đổi Điều 2 về địa bàn thực hiện:**

Các xã miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh Bình Thuận *(danh mục đính kèm theo)*.

**4. Sửa đổi khoản 1, Điều 4: lập dự toán:**

Các trường mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở tổ chức xét duyệt và lập danh sách các học sinh thụ hưởng chính sách đang học tại các trường gửi UBND xã có học sinh theo học để đối chiếu, sau đó tổng hợp gửi UBND huyện. Hàng năm các huyện tổng hợp đối tượng thụ hưởng và kinh phí thực hiện chính sách này cùng với thời gian lập dự toán ngân sách của địa phương gửi Sở Tài chính xem xét, tham mưu UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cân đối kinh phí cho các huyện thực hiện.

**5. Sửa đổi, bổ sung Khoản 2, Điều 4:** Điều chỉnh “Phương thức cấp” thành “Nguồn kinh phí thực hiện chính sách”; bãi bỏ nội dung “Ngân sách tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện để thực hiện chính sách, UBND các huyện giao kinh phí cho các trường để trực tiếp chi trả cho các đối tượng thụ hưởng chính sách” và điều chỉnh khoản 2, Điều 4 như sau:

Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với học sinh mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở là con em người dân tộc Cơ Ho; Raglay; Chơ Ro; Rai có cha mẹ thường trú tại các xã vùng cao, xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trùng với đối tượng được hưởng theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ như sau:

- Đối với học sinh mẫu giáo; sử dụng nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để chi trả.

- Đối với học sinh tiểu học và trung học cơ sở; sử dụng nguồn kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách để chi trả tương ứng với mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ (70.000 đồng/tháng). Phần chênh lệch còn lại 70.000 đồng (=140.000 đồng/tháng - 70.000 đồng/tháng); sử dụng nguồn kinh phí ngân sách tỉnh chi trả.

- Trường hợp đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập không trùng với đối tượng được quy định tại Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ thì sử dụng từ nguồn ngân sách tỉnh.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 4:

- Sửa đổi “Phương thức thanh toán, quyết toán” thành “Phương thức cấp phát, thanh toán và quyết toán”;

- Bổ sung: Ủy ban nhân dân các huyện giao kinh phí cho các trường để trực tiếp chi trả cho các đối tượng thụ hưởng.

**Điều 2.**

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành.

Thời gian thực hiện chính sách tại Quyết định này được áp dụng từ năm học 2012 - 2013 trở đi.

Các nội dung khác vẫn thực hiện theo Quy định tại Quyết định số 93/2008/QĐ- UBND ngày 31/10/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Dân tộc, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo và thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điểu 3;  - Bộ Tài chính;  - Ủy ban Dân tộc;  - Bộ Giáo dục và Đào tạo;  - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);  - TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;  - Website Chính phủ;  - Báo Bình Thuận;  - Trung tâm CB&TTĐT tỉnh;  - Lưu VT, TH, KTN, VXDL.BVy. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN CHỦ TỊCH  (Đã ký)  Lê Tiến Phương** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN  TỈNH BÌNH THUẬN --------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**Danh mục các huyện, xã miền núi - vùng cao tỉnh Bình Thuận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Huyện - Xã** | **Miền núi** | **Vùng cao** |
| **I** | **Huyện Tuy Phong** |  |  |
| 1 | Xã Phan Dũng |  | VC |
| 2 | Xã Phong Phú | MN |  |
| 3 | Xã Phú Lạc | MN |  |
| 4 | Xã Vĩnh Hảo | MN |  |
| 5 | Xã Vĩnh Tân | MN |  |
| **II** | **Huyện Bắc Bình** | **Huyện Miền núi** |  |
| 1 | Xã Phan Sơn |  | VC |
| 2 | Xã Phan Lâm |  | VC |
| 3 | Xã Phan Điền |  | VC |
| 4 | Xã Phan Tiến | MN |  |
| 5 | Xã Sông Bình | MN |  |
| 6 | Xã Phan Rí Thành | MN |  |
| 7 | Thị trấn Chợ Lầu | MN |  |
| 8 | Xã Hồng Thái | MN |  |
| 9 | Xã Lương Sơn | MN |  |
| 10 | Xã Bình Tân | MN |  |
| 11 | Xã Hải Ninh | MN |  |
| 12 | Xã Sông Lũy | MN |  |
| 13 | Xã Phan Hòa | MN |  |
| 14 | Xã Phan Hiệp | MN |  |
| 15 | Xã Phan Thanh | MN |  |
| 16 | Xã Hòa Thắng | MN |  |
| 17 | Xã Bình An | MN |  |
| 18 | Xã Hồng Phong | MN |  |
| **III** | **Huyện Hàm Thuận Bắc** | **Huyện Miền núi** |  |
| 1 | Xã Đông Giang |  | VC |
| 2 | Xã Đông Tiến |  | VC |
| 3 | Xã La Dạ |  | VC |
| 4 | Xã Thuận Minh |  | VC |
| 5 | Xã Thuận Hòa | MN |  |
| 6 | Xã Hàm Trí | MN |  |
| 7 | Xã Hàm Phú | MN |  |
| 8 | Xã Hồng Sơn | MN |  |
| 9 | Xã Hồng Liêm | MN |  |
| 10 | Xã Hàm Chính | MN |  |
| 11 | Xã Hàm Liêm | MN |  |
| 12 | Xã Đa Mi |  | VC |
| **IV** | **Huyện Hàm Thuận Nam** | **Huyện Miền núi** |  |
| 1 | Xã Hàm Cần |  | VC |
| 2 | Xã Mỹ Thạnh |  | VC |
| 3 | Xã Hàm Thạnh | MN |  |
| 4 | Xã Mương Mán | MN |  |
| 5 | Xã Hàm Minh | MN |  |
| 6 | Xã Tân Lập | MN |  |
| 7 | Xã Tân Thuận | MN |  |
| 8 | Xã Thuận Quý | MN |  |
| 9 | Thị trấn Thuận Nam | MN |  |
| **V** | **Huyện Hàm Tân** | **Huyện Miền núi** |  |
| 1 | Thị trấn Tân Nghĩa | MN |  |
| 2 | Thị trấn Tân Minh | MN |  |
| 3 | Xã Tân Thắng | MN |  |
| 4 | Xã Tân Hà | MN |  |
| 5 | Xã Tân Xuân | MN |  |
| 6 | Xã Sông Phan | MN |  |
| 7 | Xã Thắng Hải | MN |  |
| 8 | Xã Tân Phúc | MN |  |
| 9 | Xã Tân Đức | MN |  |
| **VI** | **Huyện Tánh Linh** | **Huyện Miền núi** |  |
| 1 | Xã Măng Tố |  | VC |
| 2 | Xã La Ngâu |  | VC |
| 3 | Xã Bắc Ruộng |  | VC |
| 4 | Xã Đức Bình |  | VC |
| 5 | Xã Đức Thuận |  | VC |
| 6 | Xã Đồng Kho |  | VC |
| 7 | Xã Đức Tân | MN |  |
| 8 | Xã Gia Huynh | MN |  |
| 9 | Xã Gia An | MN |  |
| 10 | Thị trấn Lạc Tánh | MN |  |
| 11 | Xã Suối Kiết | MN |  |
| 12 | Xã Nghi Đức | MN |  |
| 13 | Xã Đức Phú | MN |  |
| 14 | Xã Huy Khiêm | MN |  |
| **VII** | **Huyện Đức Linh** | **Huyện Miền núi** |  |
| 1 | Xã Đức Tín | MN |  |
| 2 | Xã Đông Hà | MN |  |
| 3 | Thị trấn Đức Tài | MN |  |
| 4 | Xã Nam Chính | MN |  |
| 5 | Xã Tân Hà | MN |  |
| 6 | Xã Đức Chính | MN |  |
| 7 | Thị trấn Võ Xu | MN |  |
| 8 | Xã Vũ Hòa | MN |  |
| 9 | Xã Đa Kai | MN |  |
| 10 | Xã Mê Pu | MN |  |
| 11 | Xã Trà Tân | MN |  |
| 12 | Xã Đức Hạnh | MN |  |
| 13 | Xã Sùng Nhơn | MN |  |
|  | **TỔNG CỘNG** | **63 XÃ** | **17 XÃ** |

**\**Ghi chú:*** *nguồn tài liệu căn cứ theo Quyết định số 33/UB-QĐ ngày 04/6/1993; Quyết định số 08/UB-QĐ ngày 01/3/1994; Quyết định số 64/UB-QĐ ngày 26/8/1995; Quyết định số 42/UB-QĐ ngày 23/5/1997; Quyết định số 68/UB-QĐ ngày 09/8/1997; Quyết định số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 của Ủy ban Dân tộc - Miền núi (nay là Ủy ban Dân tộc); Quyết định số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009 của Ủy ban Dân tộc.*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*